TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 6 - 2020
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý;
2. Ông Phạm Văn Lâm.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đ T N D, sinh năm 1988; địa chỉ: G239/94, Tổ 94, Khu phố 10, phường C Ng, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông L H P, sinh năm 1983; địa chỉ:, Tổ 97, Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá hòa giải nguyên đơn trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà D và ông P quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn Số 150, Quyển số 01 ngày 28/10/2014 tại UBND phường C N, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và bạo lực gia đình. Vợ chồng không thể chung sống nên ly thân từ giữa năm 2017. Năm 2019, bà D đã làm đơn ly hôn nhưng Tòa án thành phố T đã đình chỉ giải quyết vụ án do bà vắng mặt 02 lần không có lý do. Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phát.

- *Về con chung*: Có 01 (một) con chung tên Lê B Ng, sinh năm 06/12/2014. Hiện con chung do bà D chăm sóc, nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà D được yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại biên bản lấy lời khai và hòa giải bị đơn trình bày*: Thống nhất về quá trình chung sống, kết hôn và con chung như nguyên đơn trình bày.

- *Về mâu thuẫn vợ chồng*: Từ năm 2015, bà D thường vắng nhà, không chăm lo gia đình. Dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã và có xảy ra bạo lực gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng. Ông P muốn hòa giải để đoàn tụ và nhiều lần gặp để hòa giải nhưng bà D không đồng ý. Ông P biết bà D không còn tình cảm nhưng ông vẫn muốn đoàn tụ. Ông còn tình cảm với bà D nên không đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông P đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về con chung và cấp dưỡng nuôi con.

- *Tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo tố tụng và việc giải quyết vụ án:*

- *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng lần thứ hai không có mặt tại phiên tòa nên phải chịu hậu quả khi từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật. Viện Kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án*: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con đối với bị đơn. Bị đơn cư trú tại phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt các đương sự*: Nguyên đơn làm đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án thông báo và tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228, Khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, nguyên đơn và bị đơn.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[3.1] *Về yêu cầu ly hôn:* Nguyên đơn và bị đơn, quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn Số 150, Quyển số 01 ngày 28/10/2014 tại UBND phường C, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa các bên là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cãi và bạo lực gia đình. Vợ chồng ly thân từ năm 2017. Các bên đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, kéo dài. Bị đơn xác định còn tình cảm nên nhiều lần hòa giải nhưng do nguyên đơn không còn tình cảm với mình nên không chấp nhận. Điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa các bên đã thực sự không còn, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, kéo dài không thể đoàn tụ, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] *Về con chung*: Quá trình giải quyết vụ án các bên đều thống nhất có 01 (một) con chung tên L H B N, sinh năm 06/12/2014. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn con chung sẽ do nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy từ khi ly thân cháu Ngọc được nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Vì vậy việc các bên thỏa thuận sau ly hôn nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung và không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] *Xét ý kiến của Kiểm sát viên*: Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] *Về án phí sơ thẩm*: Nguyên đơn bà Đàm Ngọc Dung phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 235, Khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ T N D đối với bị đơn ông L H P về ly hôn và tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ T N D được ly hôn với ông L H Ph.

- Về con chung: Giao bà Đ T N D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung L H B N, sinh năm 06/12/2014. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

Bà D và ông P đều có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông, bà thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đ T N D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ toàn bộ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0041431 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một;
- UBND phường C, thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Quý